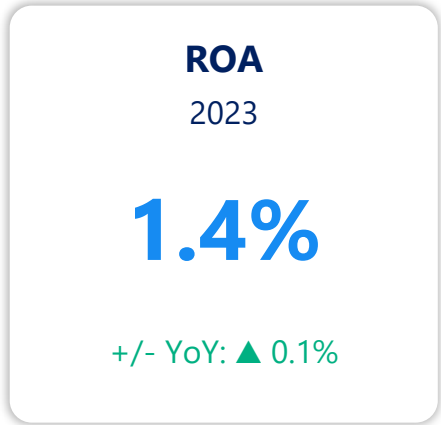
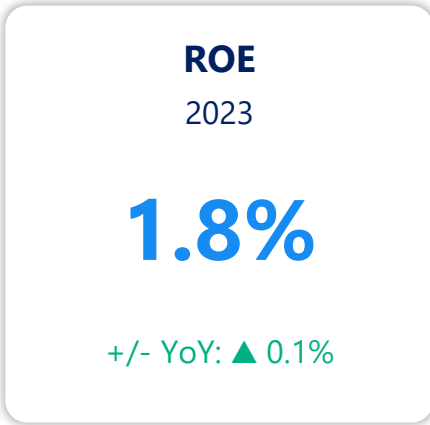
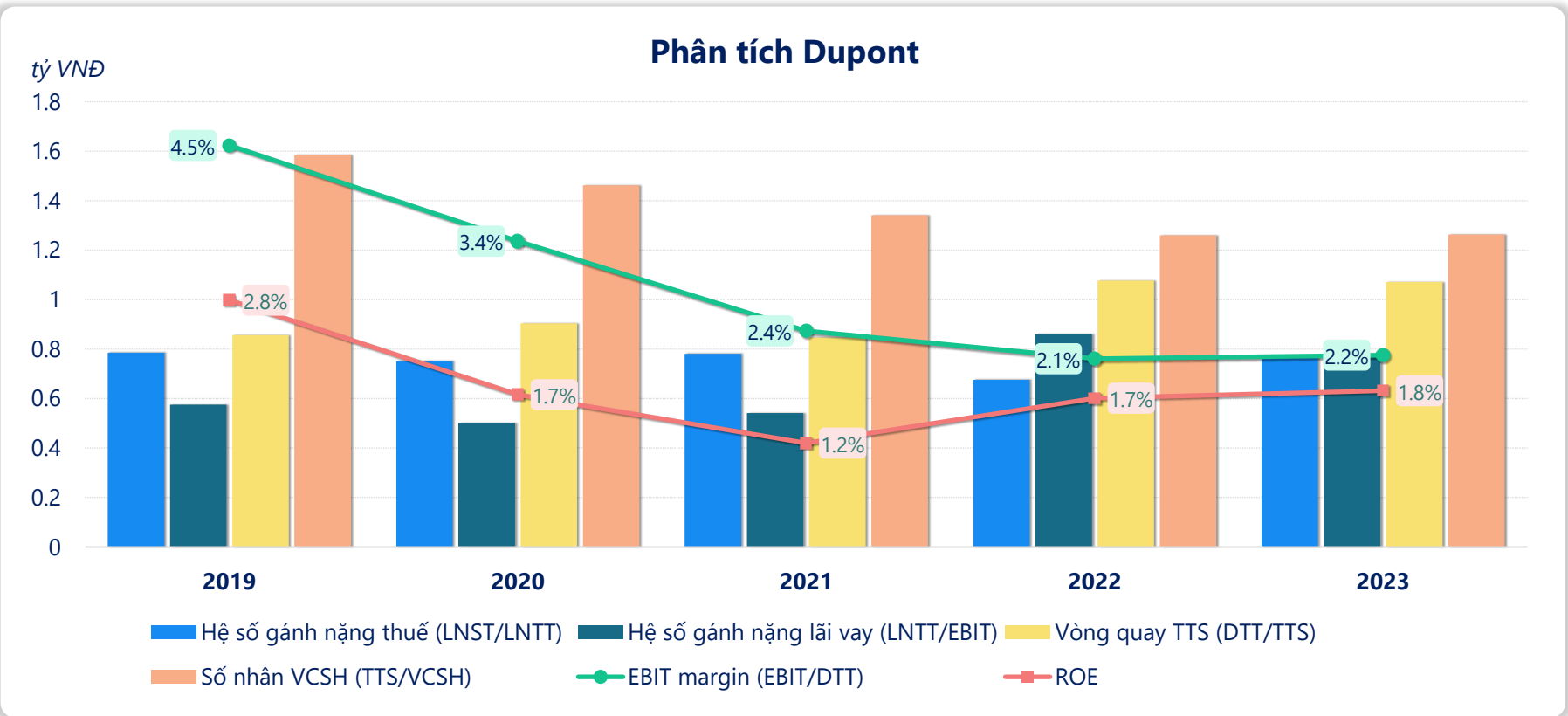
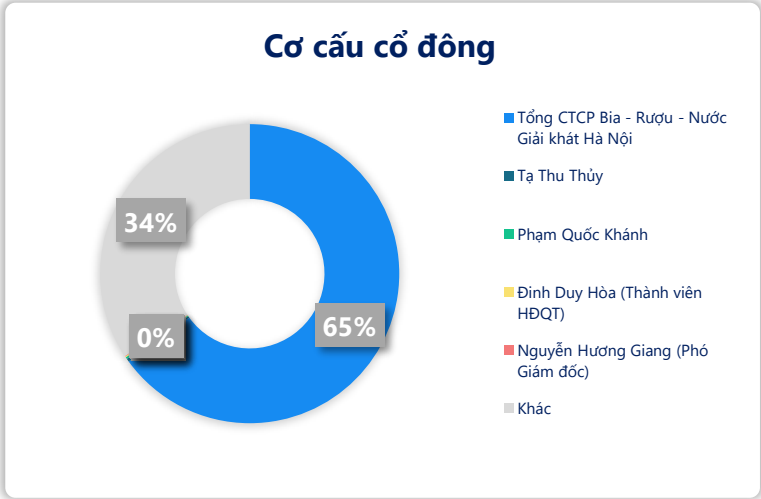


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

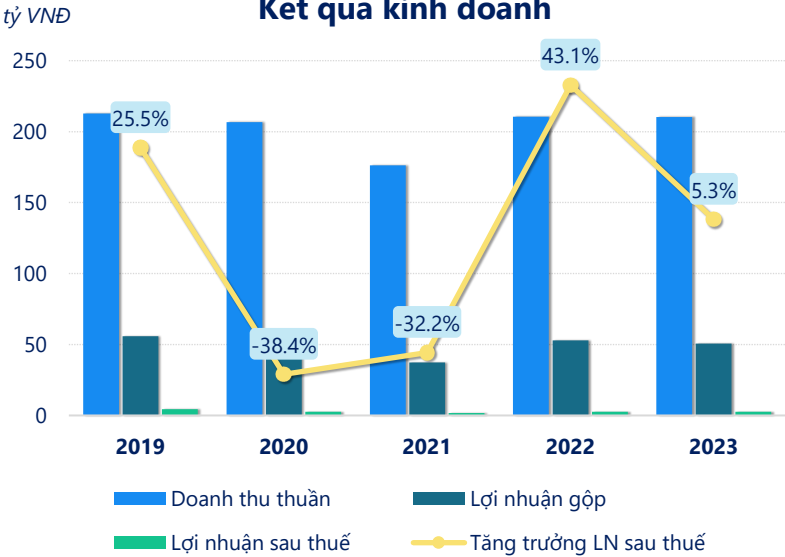
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	6,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,563 - 9,661
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	9,179,290
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,050
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.30
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
BHP	-11.8%	-5.6%	-21.8%	-11.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng (UPCOM: BHP)

Kết quả kinh doanh

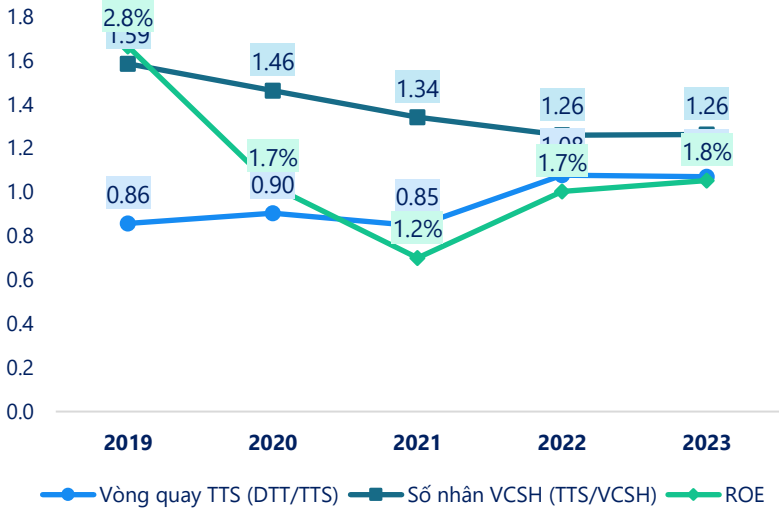


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.16%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.78**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

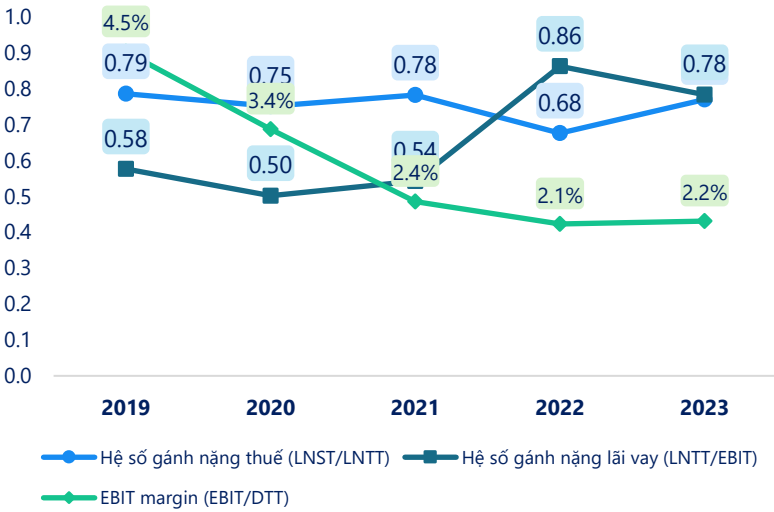
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **BHP** ghi nhận doanh thu thuần **210.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.73** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.09%** và **tăng 5.27%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

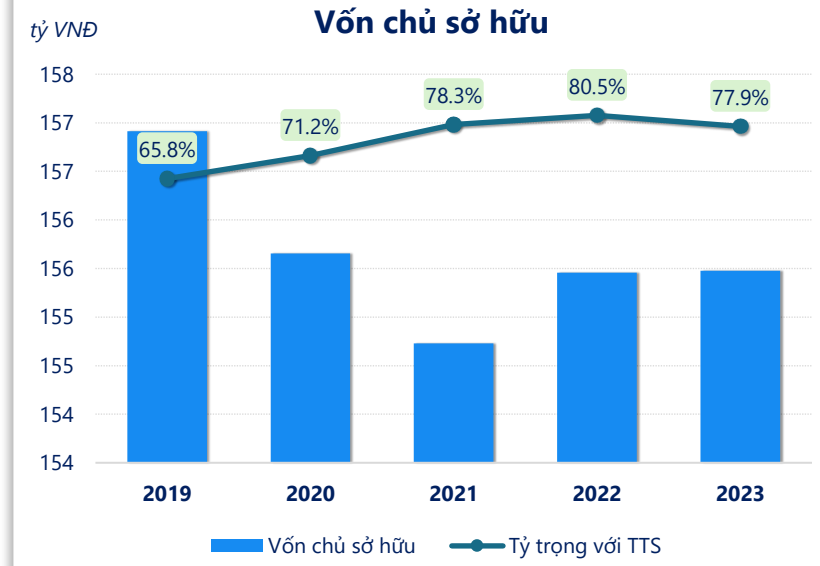
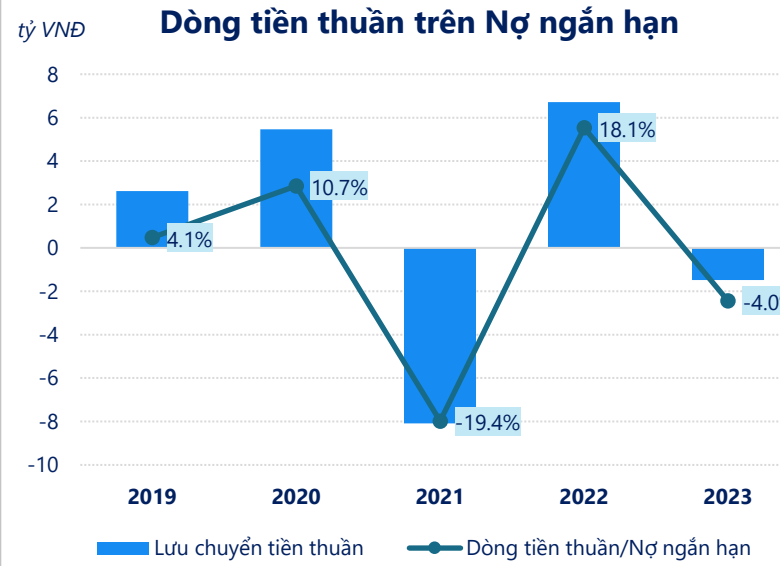
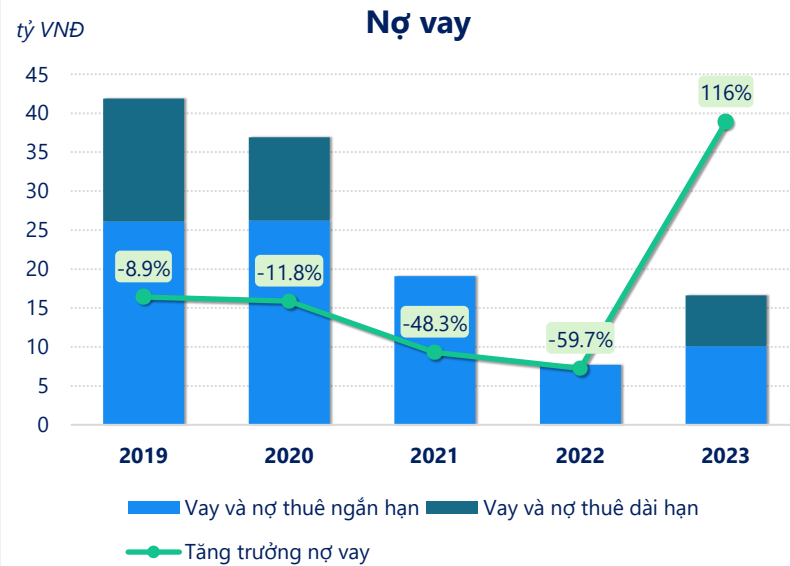
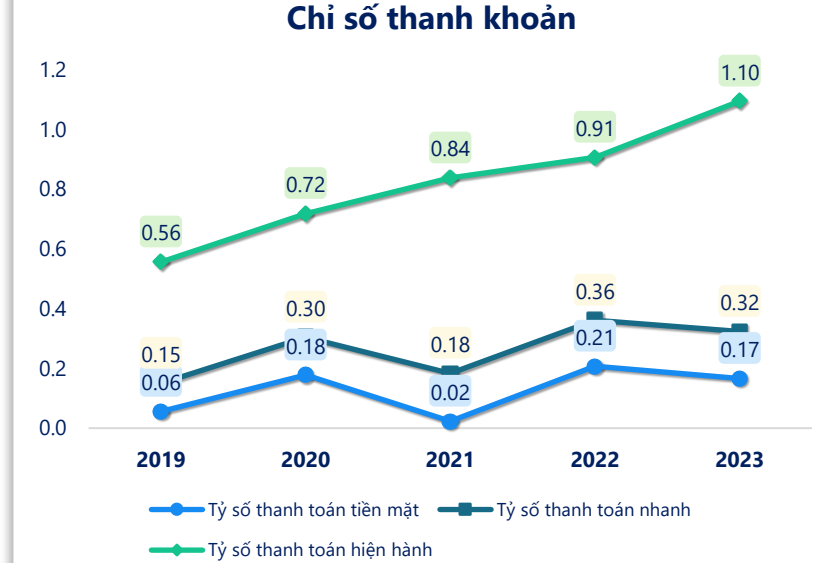
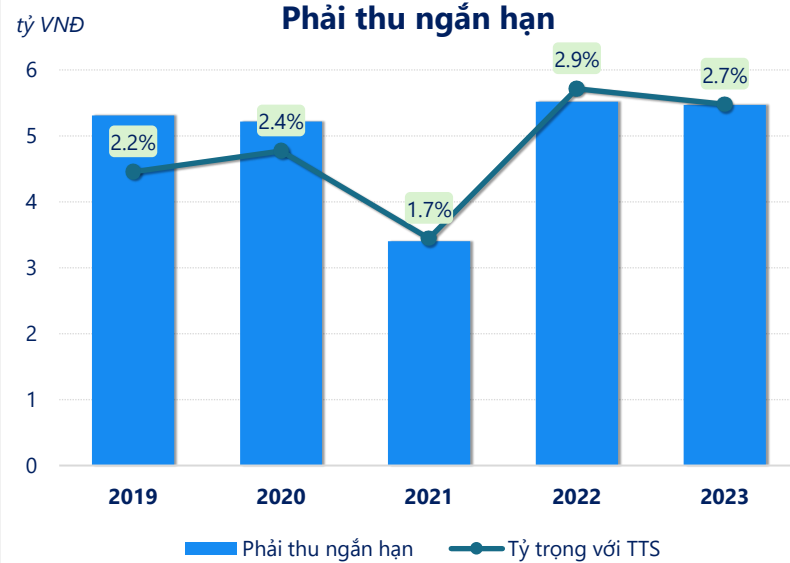
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.07**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	200	193	3.3%
Tài sản ngắn hạn	40.8	33.6	21.4%
Tiền và tương đương tiền	6.20	7.68	-19.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.47	5.52	-0.9%
Hàng tồn kho	28.7	20.2	42.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.18	111%
Tài sản dài hạn	159	160	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	117	121	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.03	0.14	-78.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.5	22.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.9	16.1	17.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.1	37.7	16.8%
Nợ ngắn hạn	37.2	37.0	0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.1	7.69	31.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.64	12.6	-31.4%
Nợ dài hạn	6.82	0.69	883%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.52	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	155	155	0.0%
Vốn chủ sở hữu	155	155	0.0%
Vốn điều lệ	91.8	91.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	213	207	176	210	210
Giá vốn hàng bán	157	154	139	158	160
Lợi nhuận gộp	55.8	52.9	37.2	52.9	50.7
Doanh thu HĐTC	0.03	0.19	0.20	0.16	0.09
Chi phí TC	1.28	1.84	0.36	-0.27	0.99
Chi phí lãi vay	4.07	3.54	1.96	0.61	0.99
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.4	30.2	20.7	29.8	28.2
Chi phí QLDN	29.5	19.1	16.1	21.9	19.8
LN thuần từ HĐKD	2.58	1.90	0.30	1.62	1.86
Lợi nhuận khác	2.94	1.66	2.02	2.22	1.68
LN trước thuế	5.52	3.56	2.32	3.84	3.55
Lợi nhuận sau thuế	4.34	2.67	1.81	2.59	2.73
LNST của CĐ cty mẹ	4.34	2.67	1.81	2.59	2.73

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.7	15.0	17.5	23.8	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.84	-0.97	-5.51	-4.29	-19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.27	-8.59	-20.1	-12.8	6.65
Tiền đầu kỳ	0.99	3.60	9.06	0.97	7.68
Lưu chuyển tiền thuần	2.62	5.46	-8.09	6.72	-1.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.60	9.06	0.97	7.68	6.20